TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚC THỌ, TP. HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Đôc lâp - Tư do - Hanh Phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ - ST.
Ngày: 25 - 01 - 2019.
V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚC THỌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Xuân Sơn
2. Bà Nguyễn Thị Chiểu

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Văn Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2018/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh **Vũ Văn T**, sinh năm 1980, có mặt.

Địa chỉ: Cụm 1, xã N, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội.

Anh Vũ Văn T ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Vũ Văn T1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Cụm 1, xã N, huyện P, thành phố Hà Nội. theo Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2018. Anh T1 đồng thời là người phiên dịch cho anh Vũ Văn T, có mặt

- *Bị đơn:* Chị **Lê Thị H**, sinh năm 1982, có mặt.

NĐKHKTT: Cụm 1, xã N, huyện P, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Vũ Xuân D, sinh năm 1953; Địa chỉ: Cụm 1, xã N, huyện P, thành phố Hà Nội, vắng mặt, ông D có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952; Địa chỉ: Cụm 1, xã N, huyện P, thành phố Hà Nội, vắng mặt, bà H ủy quyên cho ông Vũ Xuân D, sinh năm 1953; Địa chỉ: Cụm 1, xã N, huyện P, thành phố Hà Nội, theo Văn bản ủy quyền ngày 16/8/2018, ông D vắng mặt, ông D có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Vũ Văn T1, sinh năm 1975, Địa chỉ: Cụm 1, xã N, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội, có mặt.

- Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Cụm 1, xã N, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

- Ông Vũ Văn Đ1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1982; địa chỉ: Cụm 4, xã V, huyện P, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai, anh T trình bày: Anh và chị H kết hôn với nhau vào ngày 14/11/2002 dương lịch (ngày 19/10/2002 âm lịch), có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thành phố Hà Nội. Sau khi cưới chị H về sống chung với gia đình anh được khoảng 05 tháng thì gia đình anh cho vợ chồng ở riêng ra thửa đất khác, trên đất có một ngôi nhà 03 gian mái lợp ngói, tường xây gạch chỉ. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau không có mâu thuẫn gì nhưng sau đó sẩy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau thường cái nói nhau. Chị H đi khỏi gia đình anh vào tháng 02/1018. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh T khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tồn tại được, anh xin được ly hôn chị Lê Thị H.

- Về con chung: Anh và chị H, sinh được 03 con chung: Cháu Vũ Thị Ngọc T3, sinh ngày 18/12/2003; cháu Vũ Thị Tuyết C, sinh ngày 17/9/2007 và cháu Vũ Quang H1, sinh ngày 25/3/2011. Khi ly hôn anh xin nuôi 3 cháu anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu không được nuôi 3 cháu thì anh xin nuôi cháu Chinh hoặc cháu Huy. Nếu chị H nuôi 2 cháu thì anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cho 1cháu là 1.000.000đ/1tháng.

- Về tài sản hiện anh T đang quản lý sử dụng Hội đồng định giá đã định giá gồm:

Năm 1997 bố, mẹ anh T xây một ngôi nhà ngang 03 gian mái lợp ngói đã cũ: 4.690.000đ, làm trước khi cưới anh T, chị H.

Năm 2004 làm một ngôi nhà 03 gian mái lợp ngói bờ lô xi măng: 42.725.000đ. Trong số tiền trị giá ngôi nhà này có số tiền vợ chồng sửa lại mái nhà làm bằng mái tôn: 2.770.000đ, lát lại nền nhà: 3.780.000đ

01 giếng khoan sâu khoản 18m: 538.000đ

Một téc nước 01 khối: 800.000đ

01 sập gụ thờ: 20.000.000đ

01 máy giặt: 2.000.000đ

01 sập phản gỗ gụ để ngồi: 25.000.000đ
01 bộ đỉnh đồng (có cả 2 cây nến và 02 con hạc); 15.000.000đ
01 máy lọc nước: 1.500.000đ
01 điều hòa: 4.000.000đ
01 tủ quần áo ba buồng (gỗ sồi): 4.000.000đ
01 tủ lạnh SHARP: 1.000.000đ
01 ti vi so ni 43 in giá không bị hỏng 7.000.000đ (hiện bị hỏngtrị giá: 300.000đ)
01 nhà tắm 01 nhà vệ sinh làm 2013: 17.353.000đ
Sân gạch lát gạch bát: 5.644.000đ
Tường bao xung quanh thửa đất:18.862.000đ
Xây tường kè bờ ao làm năm 2013: 4.769.000đ
Tường hoa: 604.000đ
01 máy bơm nước mua 2012: 600.000đ
02 cánh cổng sắt: 1.040.000đ
Mái tôn phía sau nhà: 3.696.000đ
Sân bê tông phía sau nhà: 2.335.000đ
Tiền thuê máy múc múc đất lấp ao hết 10 tiếng: 3.000.000đ
15 xe ô tô đổ đất màu lên để trồng cây: 15.000.000đ. (Anh T chỉ thừa nhận đổ đất hết 600.000đ) diện tích đất ao và diện tích lấn thêm khoảng hơn một sào, đổ đất màu cao khoản 20cm.

Tiền thuê máy múc múc đất từ ao ông Nguyễn Văn Đ vào diện tích đất kè bờ ao: 10 tiếng x 300.000đ/1 tiếng = 3.000.000đ.

Khi ly hôn chị H yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng cho anh và chị H mỗi người ½ tài sản, anh đồng ý, nhưng trước khi chia anh đề nghị Tòa án trừ đi các tài sản của bố, mẹ gồm: Một bộ đỉnh đồng: 15.000.000đ, sập thờ: 20.000.000đ, ngôi nhà 3 gian xây năm 2004: 42.725.000đ và ngôi nhà 03 gian mái lợp ngói, bố mẹ anh làm trước khi cưới anh: 4.690.000đ. Vì nguồn tiền là của bố, mẹ anh mua và làm cho vợ chồng anh sử dụng. Khi vợ chồng ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết để trả lại cho bố, mẹ anh. Khoản tiền xây kè bờ ao và tiền đổ đất lấp vào diện tích kè bờ ao là tiền của anh T1 có ½ của vợ chồng tôi có ½. Khi vợ chồng ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết để trả lại cho anh T1 ½. Số tài sản còn lại anh đồng ý chia đôi cho anh và chị H mỗi người ½. Anh đề nghị Tòa án giao cho chị H bằng hiện vật như là điều hòa, sập gụ ngồi, tủ quần áo 03 buồng và một số tài sản khác, vì anh không có tiền để thanh toán trả cho chị H.

- Về công sức: Anh và chị H không có, vì vợ chồng chỉ ở chung với gia đình có mấy tháng.

- Về nợ: Anh và chị H không nợ của ai tài sản gì và cũng không cho ai vay tài sản gì.

- Về án phí: Anh T tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Lê Thị H trình bày: Chị và anh T kết hôn với nhau vào ngày 14/11/2002 dương lịch (ngày 19/10/2002 âm lịch), có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thành phố Hà Nội. Sau khi cưới chị về sống chung với gia đình anh T đến tháng 03/2003 âm lịch thì vợ chồng ở riêng ra thửa đất khác, trên đất có một ngôi nhà 03 gian mái lợp ngói do bố mẹ

anh T xây từ trước khi cưới chị. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau không có mâu thuẫn gì nhưng sau đó sẩy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau thường cãi nói nhau. Anh T đã đuổi chị ra khỏi gia đình anh vào tháng 02/1018. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tồn tại được, anh T xin được ly hôn chị, chị H đồng ý ly hôn anh T.

- Về con chung: Chị và anh T, sinh được 03 con chung: Cháu Vũ Thị Ngọc T3, sinh ngày 18/12/2003; cháu Vũ Thị Tuyết C, sinh ngày 17/9/2007 và cháu Vũ Quang H1, sinh ngày 25/3/2011, hiện 03 cháu đang ở với chị. Khi ly hôn chị xin nuôi 3 cháu, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cho chị. Anh T xin nuôi con thì chị không đồng ý.

- Về tài sản chung của vợ chồng hiện anh T đang quản lý sử dụng ngày 11/12/2018. Hội đồng định giá đã định giá gồm:

1. Một ngôi nhà 03 gian mái lợp ngói bờ lô xi măng, sau đó vợ chồng sửa mái là mái tôn làm năm 2004: 42.725.000đ

2.01 giếng khoan: 538.000đ

3.Một téc nước 01 khối: 800.000đ

4.01 sập gụ thờ: 20.000.000đ

5.01 máy giặt: 2.000.000đ

6.01 sập phản gỗ gụ để ngồi: 25.000.000đ

7.01 bộ đỉnh đồng (có cả 2 cây nến và 02 con hạc); 15.000.000đ

8.01 máy lọc nước: 1.500.000đ

9.01 điều hòa: 4.000.000đ

10.01 tủ quần áo ba buồng (gỗ sồi): 4.000.000đ

11.01 tủ lạnh SHARP: 1.000.000đ

12.01 ti vi so ni 43 in giá không bị hỏng 7.000.000đ (hiện bị hỏngtrị giá: 300.000đ)

13.01 nhà tắm 01 nhà vệ sinh làm 2013: 17.353.000đ

14.Sân gạch lát gạch bát: 5.644.000đ

15.Tường bao xung quanh thửa đất:18.862.000đ

16.Xây tường kè bờ ao làm năm 2013: 4.769.000đ

17.Tường hoa: 604.000đ

18.01 mày bơm nước mua 2012: 600.000đ

19.02 cánh cổng sắt: 1.040.000đ

20.Mái tôn phía sau nhà: 3.696.000đ

21.Sân bê tông phía sau nhà: 2.335.000đ

22.Tiền thuê máy múc múc đất lấp ao hết 10 tiếng: 3.000.000đ

23.15 xe ô tô đổ đất màu lên để trông cây: 15.000.000đ. (Anh T chỉ thừa nhận đổ đất hết 600.000đ) diện tích đất ao và diện tích lấn thêm ra ao ông Được khoảng hơn một sào, đổ đất màu cao khoản 40cm, rộng khoảng 400m^2.

24.Tiền thuê máy múc múc đất từ ao ông Được vào diện tích đất kè bờ ao: 10 tiếng x 300.000đ/1 tiếng = 3.000.000đ. Tổng cộng = 199.466.000đ.

Một ngôi nhà ngang 03 gian mái lợp ngói làm trước khi cưới chị, nay vợ chồng anh làm bếp: 4.690.000đ. Khi ly hôn chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết vì tài sản này là của bố, mẹ anh T làm trước khi cưới chị.

Trong số tài sản trên chị H khai có một số tài sản Hội đồng định giá thấp như: Ngôi nhà làm năm 2004; giếng khoan, tủ quần áo bằng gỗ, téc nước. Tuy nhiên, chị không đưa ra được chứng cứ chứng minh các tài sản đó Hội đồng định giá là thấp.

- Về công sức: Không có; Về nợ: Không có

Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị H đã nộp 2.000.000đ để chi phí, nay chị tự nguyện chịu toàn bộ, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vũ Xuân D, bà Nguyễn Thị H vắng mặt; Ông D, bà H đã có lời khai: Tại bút lục 50, 51; tiền làm nhà năm 2004 là tiền của vợ chồng ông bỏ tiền ra làm, tiền mua sập gụ thờ, tiền mua bộ đỉnh đồng để thờ là tiền của ông và vợ ông. Nay anh anh T, chị H ly hôn, ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết trả lại ông, bà toàn bộ số tài sản này.

Anh T1 khai: Tại bút lục 55; việc kè bờ ao và đổ đất lên diện tích kè bờ ao anh là người thuê người làm, tiền bỏ ra làm là tiền của anh và tiền của anh T, mỗi anh em có ½. Khi anh T, chị H ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết trả lại cho anh 1/2 số tiền xây kè bờ ao và đổ đất lên diện tích lấn chiếm ra ao của xã N.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Toà án nhân dân huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách của những người tham gia tố tụng. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 38, 51,55, 56,84 Luật hôn nhân gia đình Điều 147 BLTTDS năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Văn T và chị Lê Thị H.

Về con chung: Giao cháu Vũ Thị Ngọc T3 và cháu Vũ Quang H1 cho chị H nuôi. Giao Cháu Vũ Thị Tuyết Chinh cho anh T nuôi. Chấp nhận sự tự nguyên của anh T cấp dưỡng nuôi cháu Vũ Quang H1 1.000.000đ/1tháng. Anh T, chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Giao cho anh T quản lý toàn bộ số tài sản vợ chồng xây dựng trong quá trình hôn nhân tổng trị giá: 201.156.000đ. Buộc anh Thụy trả cho chị Hạnh 1/2 tài sản có trị giá là: 100.578.000đồng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Văn T và chị Lê Thị H kết hôn hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội vào ngày 14/11/2002 được coi là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình kết hôn và sống chung, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không thông cảm cho nhau nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chị H đã bỏ về nhà mẹ đẻ chị từ tháng 02 năm 2018, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tại phiên toà, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn chị H. Chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn chị cũng đồng ý ly hôn nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H

- Về con chung: Anh T, chị H sinh được 03 con chung là cháu Vũ Thị Ngọc T3, sinh ngày 18/12/2003, Vũ Thị Tuyết C, sinh ngày 17/9/2007 và cháu Vũ Quang H1, sinh ngày 25/3/2011. Khi ly hôn nếu giao 03 cháu cho anh T hoặc 03 cháu cho chị H nuôi thì không đảm bảo cuộc sống của các cháu, nên giao cho chị H nuôi cháu T3 và cháu H1, giao cháu C cho anh T nuôi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi cháu H1 cho chị H là 1.000.000đ/1tháng, kể từ tháng 02/2019 đến khi cháu Huy đủ 18 tuổi. Anh T, chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản: Hiện anh T đang quản lý sử dụng ngày 11/12/2018. Hội đồng định giá đã định giá gồm:

1.Một ngôi nhà 03 gian mái lợp ngói bờ lô xi măng, sau đó vợ chồng sửa mái làm mái tôn, sửa năm 2004: 42.725.000đ

2.01 giếng khoan sâu khoảng 18m: 538.000đ

3.Một téc nước 01 khối: 800.000đ

4.01 sập gụ thờ: 20.000.000đ

5.01 máy giặt: 2.000.000đ

6.01 sập phản gỗ gụ để ngồi: 25.000.000đ

7.01 bộ đỉnh đồng (có cả 2 cây nến và 02 con hạc); 15.000.000đ

8.01 máy lọc nước: 1.500.000đ

9.01 điều hòa: 4.000.000đ

10.01 tủ quần áo ba buồng (gỗ sồi): 4.000.000đ

11.01 tủ lạnh SHARP: 1.000.000đ

12.01 ti vi so ni 43 in giá không bị hỏng 7.000.000đ (hiện bị hỏngtrị giá: 300.000đ)

13.01 nhà tắm 01 nhà vệ sinh làm 2013: 17.353.000đ

14.Sân gạch lát gạch bát: 5.644.000đ

15.Tường bao xung quanh thửa đất:18.862.000đ

16.Xây tường kè bờ ao làm năm 2013: 4.769.000đ

17.Tường hoa: 604.000đ

18.01 mày bơm nước mua 2012: 600.000đ

19.02 cánh cổng sắt: 1.040.000đ

20.Mái tôn phía sau nhà: 3.696.000đ

21.Sân bê tông phía sau nhà: 2.335.000đ

22.Tiền thuê máy múc múc đất lấp ao hết 10 tiếng: 3.000.000đ

23.15 xe ô tô đổ đất màu lên để trông cây: 15.000.000đ. (Anh T chỉ thừa nhận đổ đất hết 600.000đ) diện tích đất ao và diện tích lấn thêm khoảng hơn một sào, đổ đất màu cao khoản 20cm.

24.Tiền thuê máy múc múc đất từ ao ông Được vào diện tích đất kè bờ ao: 10 tiếng x 300.000đ/1 tiếng = 3.000.000đ. Tổng cộng = 199.466.000đ

Ngoài các tài sản trên còn có một ngôi nhà ngang 03 gian, mái lợp ngói làm năm 1997 đã cũ: 4.690.000đ hiện anh T sử dụng là bếp. Các đương sự thừa nhận bố, mẹ anh T làm trước khi cưới anh T. Nay các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Việc chị H khai: Hội đồng định giá tài sản có một số tài sản như: Ngôi nhà làm năm 2004; giếng khoan, tủ quần áo, téc nước còn thấp hơn so với giá trị thực tế, Tuy nhiên, chị H không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, khi định giá tài sản Hội đồng đã xem xét toàn diện và tính khấu hao thời gian đã sử dụng và định giá theo giá trị thực tế hiện nay. Hơn nữa anh T đồng ý nếu những tài sản nào mà chị H cho là giá trị thấp thì anh đồng ý giao cho chị H nhận bằng các hiện vật chính tài sản mà chị H cho là giá thấp, nhưng chị H không đồng ý lấy bằng hiện vật. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của chị H là Hội đồng định giá tài sản thấp hơn so với giá trị thực tế.

Chị H khai tiền múc đất lấp vào kè bờ ao (đất lấy chiếm ra ao tập thể), khi múc hết 30 tiếng, anh T1 là người thuê máy múc để múc đất từ ao này lấp sang ao khác, hai ao liền kề nhau, diện tích đất lấp khoảng 144m^2 độ sâu trung bình là 60cm, có chỗ sâu hơn, có chỗ nông hơn thuê máy múc hết khoảng 7 tiếng. Tòa án đã lấy lời khai của anh Nguyễn Văn T2 là người lái máy múc đất, anh T2 không có anh em gì với anh T, chị H, anh T1. Anh T2 khai mỗi tiếng máy múc loại máy múc mi ly loại 75 mã lực trung bình múc được từ 150m^3 đến 200m^3 đất.Với độ sâu và diện tích đất lấp thì chỉ hết khoảng 9 đến 10 tiếng là đã lấp được 2.000m^3 đất. Trong khi đó ông Nguyễn Văn Đ là người nhận tiền thuê múc đất do anh T1 thanh toán khai chỉ hết khoảng 7 tiếng máy múc đất. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của chị H là múc đất hết 30 tiếng.

Chiếc ti vi khi chị H ở nhà anh T chiếc ti vi vẫn còn xem được chưa bị hỏng. Sau khi chị H đi khỏi thì ti vi bị hỏng. Do vậy cần xác định là ti vi của vợ chồng anh T chưa bị hỏng, sau này anh T sử dụng bị hỏng thì anh T phải tự chịu

Trong số tài sản trên anh T, ông D, bà H khai số tài sản: Ngôi nhà làm năm 2004: 42.725.000đ ; bộ đỉnh đồng: 15.000.000đ Sập gụ thờ: 20.000.000đ là tiền của bố, mẹ anh T làm và mua cho anh T sử dụng Khi anh T, chị H ly hôn thì ông D, bà H, anh T yêu cầu trả lại số tài sản này cho ông D, bà H. Chị H không thừa nhận những tài sản này là tài sản của bố, mẹ anh T mà là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H. Xét thấy anh T lấy chị H năm 2002 đến đầu năm 2003 anh Thuy, chị H ở riêng, đến năm 2004 mới làm nhà, trong quá trình sử dụng ngôi nhà, anh T, chị H đã sửa chữa, bố mẹ anh T không có ý kiến gì. Nay ông D, bà H, anh T không đưa ra chứng cứ chứng minh là tài sản riêng của ông D, bà H nên coi đây là tài sản của anh T, chị H. Về bộ đỉnh đồng và sập thờ, anh T và chị H là người quản lý sử dụng, nay ông D, bà H khai là của ông, bà. Tuy nhiên, ông D, bà H cùng không đưa ra được chứng cứ chứng

minh. Chị H khai tiền mua là do vợ chồng bỏ tiền ra mua. Do vậy, cũng không có cơ sở xác định là tai sản của ông D, bà H nên xác định đây là tài sản chung của anh T, chị H.

Về khoản tiền đổ đất lấp vào diện tích kèo bờ ao năm 2013, chị H khai là tiền của anh Thuy, chị H. Tuy nhiên, chị H thừa nhận do anh T1 thuê trực tiếp máy múc đất lấp và tiền thuê kè bờ ao, anh T1 là người trả tiền. Nay anh T1, anh T khai tiền múc đất lấp vào diện tích kè bờ ao và tiền xây kèo bờ ao là tiền của anh T1 có ½ nên có cơ sở để chấp nhận anh T1 có ½ và anh T, chị H có ½. Do vậy cần trừ đi số tài sản này, còn lại thì chia làm 2 người là anh T, chị H mỗi người một phần. Cụ thể tổng số tài sản có giá trị là: 199.466.000đ – 3.884.500đ = 195.581.500đ : 2 = 97.790.750đ.

Việc chị Lê Thị H yêu cầu được chia bằng tiền, giao cho anh T sở hữu toàn bộ tài sản. Xét thấy hiện anh Vũ Văn T đang quản lý toàn bộ tài sản nên tiếp tục giao cho anh T sở hữu toàn bộ số tài sản có giá trị là: 199.466.000đ, anh T có trách nhiệm trả anh T1 tiền lấp kè bờ ao và tiền xây kè bờ ao là: 3.884.500đ, Anh Vũ Văn T có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị H số tiền là: 95.848.500đ.

Ngoài tài sản trên anh T, chị H còn khai: Anh T, chị H mỗi người đang sử dụng một chiếc xe mô tô, ngoài ra anh T còn sử dụng 01 chiếc bình nóng lạnh. Những tài sản này anh T, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về công sức: Không có; Về nợ: Không có.

- Về án phí: Anh Vũ Văn T tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vũ Văn T và chị Lê Thị H phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mà anh T, chị H được hưởng.

Lẽ ra ông D phải chịu án phí do yêu cầu của ông D không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, ông D là người cao tuổi nên ông D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản, chị Lê Thị H đã nộp: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng chẵn*).

Tại phiên tòa chị Lê Thị H tự nguyện chịu toàn bộ, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đông xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều: 33, 51,56,57, 59,61,62, 81,82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Văn T và chị Lê Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Thị Ngọc T3, sinh ngày 18/12/2003 và cháu Vũ Quang H1, sinh ngày 25/3/2011cho chị Lê Thị H nuôi. Giao cháu Vũ Thị Tuyết C, sinh ngày 17/9/2007 cho anh Vũ Văn T nuôi. Chấp nhận sự tự nguyện của Vũ Văn T cấp dưỡng nuôi cháu Vũ Quang H1 cho chị Lê Thị H là: 1.000.000đ/1tháng, kể từ tháng 02/2019 đến khi cháu Vũ Quang H1 đủ 18 tuổi. Anh Vũ Văn T, chị Lê Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Vũ Văn T sử dụng và sử hữu toàn bộ tài sản gồm:

Một ngôi nhà 03 gian mái lợp tôn làm năm 2004: 42.725.000đ; 01 giếng khoan sâu khoản: 538.000đ; Một téc nước 01 khối: 800.000đ; 01 sập gụ thờ: 20.000.000đ; 01 máy giặt: 2.000.000đ; 01 sập phản gỗ gụ: 25.000.000đ; 01 bộ đỉnh đồng (có cả 2 cây nến và 02 con hạc): 15.000.000đ; 01 máy lọc nước: 1.500.000đ; 01 điều hòa: 4.000.000đ; 01 tủ quần áo ba buồng (gỗ sồi): 4.000.000đ; 01 tủ lạnh SHARP: 1.000.000đ; 01 ti vi so ni 43 in giá 7.000.000đ ; 01 nhà tắm 01 nhà vệ sinh làm 2013: 17.353.000đ; Sân gạch lát gạch bát: 5.644.000đ; Tường bao xung quanh thửa đất:18.862.000đ; Xây tường kè bờ ao làm năm 2013: 4.769.000đ; Tường hoa: 604.000đ; 01 mày bơm nước mua 2012: 600.000đ; 02 cánh cổng sắt: 1.040.000đ; Mái tôn phía sau nhà: 3.696.000đ; Sân bê tông phía sau nhà: 2.335.000đ; Tiền thuê máy múc múc đất lấp ao hết 10 tiếng: 3.000.000đ; 15 xe ô tô đổ đất màu lên để trông cây: 15.000.000đ; giá trị tiền đổ đất vào diện tích đất kè bờ ao: 3.000.000đ. Tổng cộng = 199.466.000đ, (*Một trăm chín mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*)

Anh Vũ Văn T thanh toán trả chị Lê Thị H số tiền tài sản là: 97.790.000đồng (*Chín mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*).

Anh Vũ Văn T trả cho anh Vũ Văn T1 là: 3.884.000đồng (*Ba triệu tám trăm tám mươi tư nghìn đồng*)

4. Về án phí: Anh Vũ Văn T phải chịu: 300.000đ (*Ba trăm năm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000đ (*Ba trăm năm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm và 4.986.650đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Vũ Văn T đã nộp là: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0005256 ngày 01/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Anh Vũ Văn T còn phải nộp tiếp số tiền là: 5.286.650đ (*Năm triệu hai trăm tám sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng*)

Chị Lê Thị H phải chịu: 4.986.650đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị H đã nộp là: 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0005323 ngày 17/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Hoàn trả lại cho Lê Thị H số tiền là: 5.013.350đồng (*Năm triệu không trăm mười ba nghìn ba trăm năm mươiđồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, chị Lê Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Vũ Văn T không chịu trả số tiền nêu trên, thì anh T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lê Văn Bình

Nơi nhận

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Phúc Thọ;
- CCTHADS huyện Phúc Thọ;
- UBND xã
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

LÊ VĂN BÌNH